

Nông Cống, ngày 13 tháng 11 năm 2024

Số: 1471/CV-BVNC
V/v đề nghị cung cấp báo giá,
kết quả trúng thầu thuốc

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty sản xuất, nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống có nhu cầu tiếp nhận báo giá, thông tin kết quả trúng thầu để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua thuốc Generic tại Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống năm 2024-2025” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Vũ Lê Hương, Khoa Dược, Điện thoại: 0328226103
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống, Tiểu khu Tập Cát I, Thị trấn Nông Cống, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hóa.
 - Đồng thời bản mềm có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của công ty (pdf) và file excel qua địa chỉ E-mail: tiepnhanbaogiabvnc@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 14 tháng 11 năm 2024 đến trước 17 giờ ngày 28 tháng 11 năm 2024.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục mặt hàng báo giá:
(Mẫu báo giá tại Phụ lục I, chi tiết danh mục tại Phụ lục II đính kèm)
Lưu ý: Trường hợp công ty báo giá tăng đột biến so với giá trúng thầu thì đề nghị Công ty giải trình ghi rõ lý do cụ thể.
- Địa điểm cung cấp hàng hoá: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống, Tiểu khu Tập Cát I, Thị trấn Nông Cống, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa 05 ngày kể từ ngày thông báo dự trữ.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, Dược, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

PHỤ LỤC I: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số 1471/CV-BVNC ngày 13/11/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống)

Tên đơn vị:
Mã số thuế:
Địa chỉ:



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống, chúng tôi ...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá mặt hàng thuốc như sau:

1. Báo giá cho các mặt hàng

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Số đăng ký/GPNK	Hiệu lực số đăng ký	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Giá kê khai	Ngày kê khai	Đơn vị tính	Đơn giá	Giá trúng thầu (nếu có)	Giải trình lý do giá báo giá tăng đột biến so với giá trúng thầu (nếu có)
1																		
2																		
...																		

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2024 [ghi số lượng ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày ... tháng ... năm ...kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại Mục 1 – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của nhà sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC II

Danh mục thuốc mời chào giá của Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống

(Kèm theo công văn số: 1471/CV-BVNC ngày 13/11/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống)

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1.	2	165	4	Bupivacain hydroclorid	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
2.	5	350	4	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
3.	9	600	1	Isofluran	100ml	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp/bình/chai/lọ/ống
4.	10	618	1	Ketamin	500mg/10ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
5.	12		4	Lidocain hydroclorid	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
6.	13	663	4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 18,13mcg/1,8 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
7.	13	663	1	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 18,13mcg/1,8 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
8.	18		1	Pethidin	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
9.	20	921	1	Proparacain hydroclorid	0,5%,15ml	Tiêm	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
10.	27	793	4	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,25 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
11.	34	31	2	Aescin	40mg	Uống	Viên	Viên
12.	37	353	5	Diclofenac	100mg (dạng muối)	đặt hậu môn	Viên	Viên
13.	39	439	3	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên
14.	50	750	1	Morphin	10mg/1ml(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
15.	50	750	4	Morphin	10mg /1ml(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
16.	57	856	4	Acetaminophen + Clorpheniramin	250mg + 2mg(dạng muối)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
17.	58	855	1	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	uống	Viên	Viên
18.	58	855	4	Paracetamol + codein phosphat	500 mg + 10 mg	Uống	Viên sủi	Viên
19.	58	855	4	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 15mg	Uống	Viên nang	Viên
20.	43	564	1	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên	Viên
21.	73	1065	4	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang	Viên
22.	80	523	2	Glucosamin	500mg(Dạng muối)	Uống	Viên	Viên
23.	80	523	1	Glucosamin	250mg(Dạng muối)	Uống	Viên nang	Viên
24.	94	45	4	Alimemazin	2,5mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
25.	101	329	4	Desloratadin	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
26.	101	329	4	Desloratadin	2,5mg/5ml - 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
27.	103	372	4	Diphenhydramin	10mg (dạng muối)/ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
28.	106	463	3	Fexofenadin	180mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
29.	108	650	4	Levocetirizin	2.5mg/5ml - 75ml(dạng muối)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
30.	121	417	1	Ephedrin	30mg/1ml - 1ml(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
31.	149	501	2	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên
32.	155	911	2	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên
33.	157	1142	4	Valproat natri	57,64mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
34.	168	74	1	Amoxicilin	250mg(dạng muối)/5ml x chai 60ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
35.	169	75	2	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên
36.	169	75	4	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên
37.	169	75	1	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg(dạng muối)+200mg(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
38.	169	75	4	Amoxicilin + acid clavulanic	1g(dạng muối) + 100mg(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
39.	169	75	4	Amoxicilin + acid clavulanic	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
40.	169	75	3	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
41.	169	75	3	Amoxicilin + acid clavulanic	250 mg + 31,25 mg	Uống	Bột/cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
42.	172	78	1	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
43.	176	215	3	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên
44.	177	216	3	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
45.	179	218	2	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
46.	181	220	4	Cefdinir	125mg/5ml, Lọ 50ml	uống	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
47.	183	223	2	Cefixim	200mg	uống	Viên nang	Viên
48.	185	226	2	Cefoperazon	0,5g(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
49.	185	226	2	Cefoperazon	2g(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
50.	185	226	4	Cefoperazon	1g(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
51.	186	227	2	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
52.	186	227	2	Cefoperazon + Sulbactam	0.5g+0.5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
53.	190	232	5	Cefpirom	1g	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
54.	190	232	2	Cefpirom	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
55.	191	233	4	Cefpodoxim	300mg(dạng muối)/ 60ml	uống	Bột/cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
56.	191	233	2	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	Viên
57.	196	238	4	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
58.	198	239	4	Ceftriaxon	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
59.	199	240	3	Cefuroxim	125mg/ 5ml, (60ml, 40g)	Uống	Bột/cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
60.	205	835	4	Oxacilin	250mg	Uống	Viên nang	Viên
61.	206	891	2	Piperacilin	2g (dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
62.	211	1078	2	Ticarcillin + Acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
63.	212	58	2	Amikacin	500mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
64.	218	1091	1	Tobramycin	40mg(dạng muối)/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
65.	221	734	4	Metronidazol	1% x15g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ
66.	231	1027	4	Spiramycin + metronidazol	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên
67.	234	655	1	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
68.	234	655	4	Levofloxacin	5mg(dạng muối)/ ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Túi/Ống
69.	239	826	1	Ofloxacin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Túi/Ống
70.	241	1037	4	Sulfadiazin bạc	1% ; 20g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ
71.	245	1041	4	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
72.	254	492	4	Fosfomycin	30mg(dạng muối)/1ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ
73.	254	492	4	Fosfomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
74.	254	492	4	Fosfomycin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
75.	267	1062	2	Tenofovir (TDF)	300mg(dạng muối)	uống	viên	viên
76.	293	276	4	Clotrimazol	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
77.	310	278	4	Clotrimazol + betamethason	100mg + 6,4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
78.	344	473	3	Flunarizin	5mg	Uống	viên	Viên
79.	427	43	3	Alfuzosin	5mg(dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
80.	427	43	4	Alfuzosin	5mg(dạng muối)	uống	viên	Viên
81.	445	998.	4	Sắt protein succinylat	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
82.	445	998	4	Sắt protein succinylat	800mg/15ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
83.	450		4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	357mg + 0.35mg	Uống	Viên nang	Viên
84.	463	36	1	Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
85.	479	511	5	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g+3,505g+0,68g)/500 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
86.	480	1083		Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
87.	488	362	4	Diltiazem	30mg(dạng muối)	Uống	viên	Viên
88.	490	605	1	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	viên	viên
89.	491	800	4	Nicorandil	10mg	Uống	viên	Viên
90.	491	800	4	Nicorandil	2,5mg	Uống	viên	Viên
91.	492	1130	1	Trimetazidin	80mg(dạng muối)	Uống	viên	Viên
92.	494	60	4	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên
93.	496	923	4	Propranolol hydroclorid	1mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
94.	498	1181	1	Verapamil hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên
95.	506	69	4	Amlodipin + telmisartan	40mg(dạng muối) + 5mg	Uống	viên	viên

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
96.	512	145	4	Bisoprolol + Hydrochlorothiazid	5mg(dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
97.	512	145	2	Bisoprolol + Hydrochlorothiazid	5mg(dạng muối) + 6,25mg	Uống	Viên	Viên
98.	513	193	1	Candesartan	8mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
99.	518	248	3	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	Viên
100.	522	407	2	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
101.	522	407	1	Enalapril + hydrochlorothiazid	10 mg (dạng muối) + 25 mg	Uống	Viên	Viên
102.	522	407	2	Enalapril + hydrochlorothiazid	10 mg (dạng muối) + 25 mg	Uống	Viên	Viên
103.	522	407	4	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
104.	522	407	2	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
105.	522	407	4	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
106.	529	598	2	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
107.	530	628	4	Lacidipin	4mg	Uống	Viên hoà tan nhẹ	Viên
108.	533	672	2	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên
109.	535	683	4	Losartan + hydrochlorothiazid	100mg(dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
110.	539	798	4	Nicardipin	10mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
111.	541	886	4	Perindopril + Indapamid	8mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên
112.	542	885	1	Perindopril + Amlodipine	3,5mg (dạng muối); 2,5mg	Uống	Viên	Viên
113.	548	1059	3	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
114.	554	373	4	Dobutamin	250mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
115.	556	609	1	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên
116.	556	609	1	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
117.	559	11	4	Acetylsalicylic acid (DL-lysin- acetylsalicylat)	100mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
118.	560	12	3	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
119.	560	12	2	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
120.	574	97	2	Atorvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
121.	578	457	2	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Viên
122.	578	457	3	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên
123.	579	486	2	Fluvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên
124.	579	486	4	Fluvastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên
125.	579	486	4	Fluvastatin	40mg	Uống	Viên nang	Viên
126.	582	907	4	Pravastatin	10mg	Uống	Viên nang	Viên
127.	585	1011	4	Ezetimibe + Simvastatin	10mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
128.	593	804	2	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
129.	607	187	4	Calcipotriol + betamethason dipropionat	0,75mg + 7,5mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ
130.	608	199	4	Capsaicin	0,05g/100g gel	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ
131.	637	987	4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	300mg + 6,4 mg/ 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ
132.	642	1103	4	Tyrothricin	0,1% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ
133.	655	951	2	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
134.	655	951	2	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
135.	668	497	2	Furosemid + spironolacton	50mg + 20mg	uống	Viên	viên
136.	673	143	2	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên
137.	675	453	4	Famotidin	40mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
138.	678	695	4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(400mg + 460mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
139.	679	696	4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 300mg + 30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
140.	679	696	4	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
141.	679	696	4	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	800mg + 400mg + 80 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
142.	683	426	4	Esomeprazol	20mg(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
143.	684	851	1	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	Viên
144.	685	944	2	Rabeprazol	20mg(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
145.	689	1033	2	Sucralfat	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
146.	691	377	4	Domperidon	10mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
147.	697	54	4	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Uống	Viên nang	Viên nang
148.	699	386	3	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên
149.	699	386	4	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên nang	Viên
150.			1	Drotaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
151.	713	749	4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	7,2g +2,7g/ 15ml Chai 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
152.	713	749	4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
153.	713	749	4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Túi/Ống
154.	713	749	4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(10,63g +3,92g)/ 66 ml	thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Túi/Ống
155.	720	367	4	Diocahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
156.	724	615	4	Kẽm gluconat	70mg / 5ml, lọ 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
157.	728	945	4	Racecadotril	175mg	Uống	Viên	Viên
158.	729	981	4	Saccharomyces boulardii	100mg (ứng với vi sinh sống $\geq 10^8$ CFU)	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
159.	729	981	4	Saccharomyces boulardii	10^9 CFU	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
160.	731	369	4	Diosmin	300mg	Uống	Viên	Viên
161.	732	370	1	Diosmin+Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
162.	732	370	1	Diosmin+Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên
163.	736	680	1	L-Omithin - L- aspartat	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
164.	736	680	4	L-Omithin - L- aspartat	1000mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
165.	739	1009	4	Simethicon	125mg	Uống	Viên nang	Viên
166.	740	1008	1	Silymarin	90mg	Uống	Viên nang	Viên
167.	744	1139	2	Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên	Viên
168.	751	132	4	Betamethasone + dexchlorpheniramin	(3,75mg + 30 mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
169.	755	727	1	Methyl prednisolon	40mg(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
170.	777	3	2	Acarbose	50mg	Uống	Viên	Viên
171.	777	3	1	Acarbose	50mg	Uống	Viên	Viên

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
172.	778	313	1	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên
173.	780	516	2	Glibenclamid + metformin	2,5mg + 500mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên
174.	780	516	2	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
175.	780	516	3	Glibenclamid + metformin	5mg + 1000mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
176.	783	519	4	Glimepirid	1mg	Uống	Viên	Viên
177.	784	520	4	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg(dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
178.	784	520	3	Glimepirid + metformin	1mg + 500mg(dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
179.	784	520	3	Glimepirid + metformin	2 mg + 500mg(dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
180.	782	518	5	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên
181.	800	1013	3	Sitagliptin + Metfomin	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên
182.	795	717	1	Metformin	500mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
183.	795	717	2	Metformin	500mg(dạng Muối)	Uống	Viên	Viên
184.	800	1013	3	Sitagliptin + metformin	50mg(dạng muối) + 500mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
185.	800	1013	3	Sitagliptin + metformin	50mg(dạng muối) + 1000mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
186.	802	1185	3	Vildagliptin + metformin	50mg + 850 mg	Uống	Viên	Viên
187.	804	660	2	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên
188.	806	1109	2	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên
189.	825	103	4	Atropin sulfat	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
190.	840	476	4	Fluorometholon	1mg(dạng muối)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
191.	841	526	4	Glycerin	120mg/12ml	nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
192.	844	559	4	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/1ml; Ống 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
193.	856	780	4	Natri hyaluronat	21.6mg/12ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
194.	858	828	4	Olopatadin hydroclorid	2mg(dạng muối)/ml, lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
195.	862	900	4	Polyethylen glycol + propylen glycol	0,4% + 0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
196.	872	130	2	Betahistin	24 mg	Uống	Viêm	viên
197.	872	130	4	Betahistin	8mg(dạng muối)	Uống	Viên nang	Viên
198.	874	483	4	Fluticason furoat	27,5mcg/liều xịt, lọ 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ/Ống
199.	879	962	4	Rifamycin	200.000IU(dạng muối)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ/Ống
200.	883	1212	4	Xylometazolin	0,025%	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ/Ống
201.	884	204	4	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
202.	888	726	1	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
203.	891	743	4	Misoprostol	100mcg	Uống	Viên	Viên
204.	906	1225	1	Zopiclon	7.5mg	Uống	Viên	Viên
205.	907	21	4	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	100mg	Uống	Viên nang	Viên
206.	919	703	4	Meclophenoxat	250mg(dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
207.	920	827	3	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên
208.	921	941	2	Quetiapin	100mg	Uống	Viên	Viên
209.	922	967	1	Risperidon	2mg	Uống	Viên	Viên
210.	923	1043	1	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	Viên
211.	923	1043	1	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
212.	928	62	1	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	viên
213.	928	62	2	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên
214.	936	1005	4	Sertralin	100mg	Uống	Viên	Viên
215.	949	894	2	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên
216.	949	894	3	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên
217.	907	21	4	Acid thioctic	200mg	Uống	Viên nang	Viên
218.	939	9	1	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
219.	950	1189	1	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên
220.	951	59	4	Aminophylin	240mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
221.	953	163	4	Budesonid	64mcg/liều, 120 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Túi/Ống
222.	954	164	1	Budesonid + formoterol	160mcg + 4,5mcg (dạng muối)	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Túi/Ống
223.	960	783	4	Natri montelukast	5mg	Uống	Bột/cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
224.	960	783	1	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên
225.	962	985	4	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Túi/Ống
226.	962	985	4	Salbutamol	5,0mg/2,5ml	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Túi/Ống
227.	962	985	1	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp/ bình/lọ

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
228.	962	985	4	Salbutamol sulfat	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
229.	963	984	4	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Túi/Ống
230.	964	988	1	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp/ bình/lọ
231.	964	988	1	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp/ bình/lọ
232.	968	55	4	Ambroxol	20mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
233.	968	55	4	Ambroxol	15mg/5ml(dạng muối)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
234.	968	55	1	Ambroxol	30mg/10ml(dạng muối)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
235.	969	162	4	Bromhexin hydroclorid	2mg/2,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
236.	969	162	4	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml; 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Ống
237.	977		4	N-acetylcystein	600mg	Uống	Viên sủi	Viên
238.	985	776	4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g) - 5,63g	Uống	Bột/cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
239.	987	14	2	Acid amin*	9,12%/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
240.	987	14	4	Acid amin*	7,58%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
241.	987	14	4	Acid amin*	8% / 200 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
242.	992	524	4	Glucose	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
243.	995	693	4	Magnesi aspartat + kali aspartat	400mg + 452mg/ 10ml (33,7mg Mg + 103,3mg Kali/ 10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
244.	997	773	4	Natri clorid	0,9%;100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
245.	997	773	2	Natri clorid	0,9%,100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
246.	1001	965	4	Ringer lactar	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống/Gói
247.	1007	175	2	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên
248.	1007	175	4	Calci carbonat + vitamin D3	500mg + 400IU	Uống	Viên	Viên
249.	1007	175	2	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang	Viên
250.	1022	1191	4	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	2000UI + 400UI	Uống	Viên nang	viên
251.	1022	1191	4	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	2000UI + 250UI	Uống	Viên nang	Viên
252.	1024	1193	1	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1000mcg) /2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
253.	1024	1193	5	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
254.	1024	1193	4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+ 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang	viên
255.	1024	1193	4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nang	Viên
256.	1024	1193	4	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên
257.	1024	1193	4	Vitamin B1 + B6 + B12	200mg(dạng muối)+ 100mg(dạng muối) + 1000mcg	Uống	Viên	Viên
258.	1024	1193	2	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên
259.	1028	1198	4	Vitamin B6	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
260.	1029	1199	2	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg(dạng muối) + 470mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
261.	1029	1199	4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg(dạng muối) + 470mg(dạng muối)	Uống	Viên sủi	Viên

STT	STT TT 20/2022	STT TT 15/2020	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
262.	1030	1194	4	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	2,5mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
263.	1031	1200	2	Vitamin C	500mg	Uống	Viên nang	Viên
264.	987	14	2	Acid amin*	3%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
265.	533	672	3	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
266.	533	672	2	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
267.	799	1012	3	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Viên